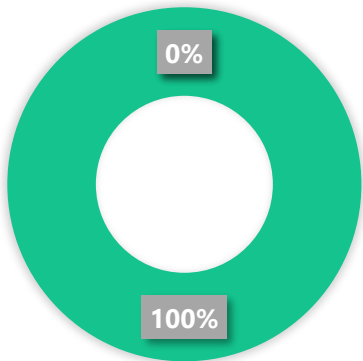


Thông tin giao dịch		30/09/2025
Giá hiện tại (VNĐ)		23,450
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)		25,450
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)		20,832
SL cổ phiếu LH		235,232,210
KLGD BQ 20 phiên (CP)		7,885
% sở hữu nước ngoài		0.0%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)		
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		5,516
P/E		11.7
EPS		2,002

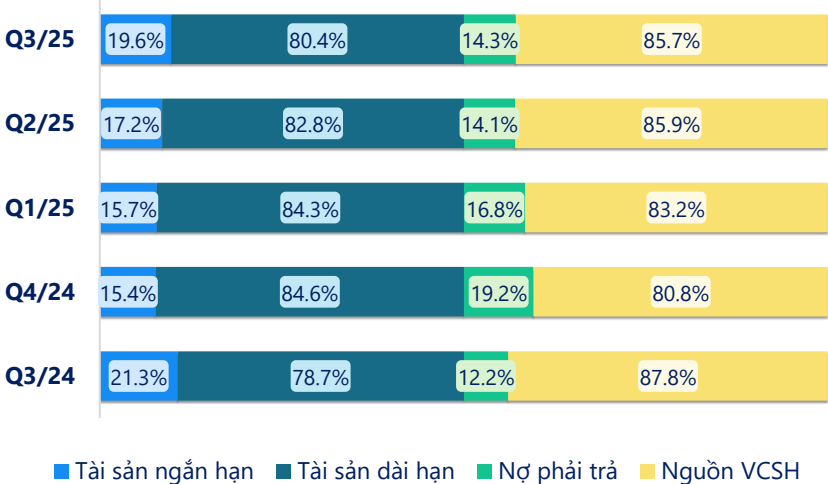
	YTD	1T	3T	6T
HNA	-2.3%	-3.1%	1.8%	0.5%
VNINDEX	30.9%	-1.2%	20.2%	26.1%

Cơ cấu sở hữu



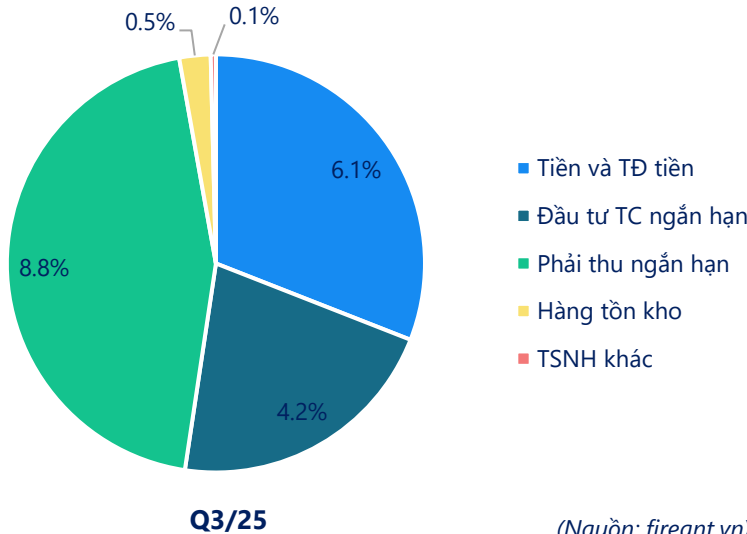
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tổng tài sản



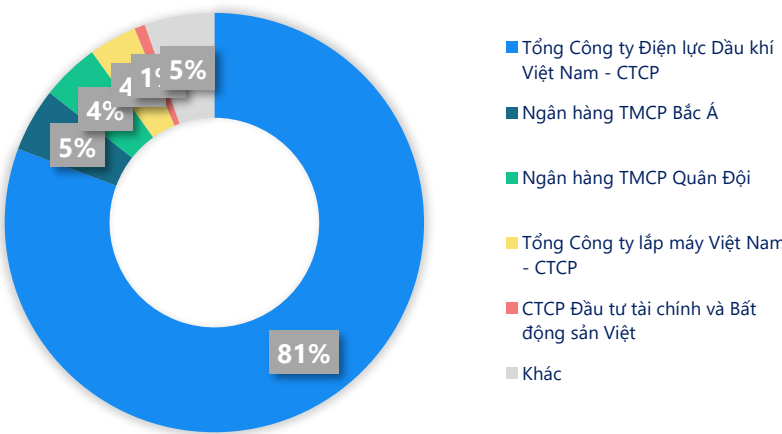
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



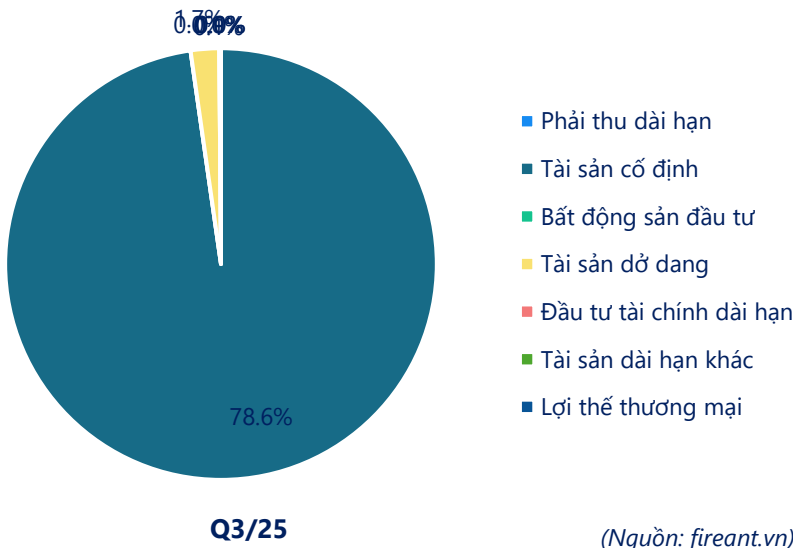
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông

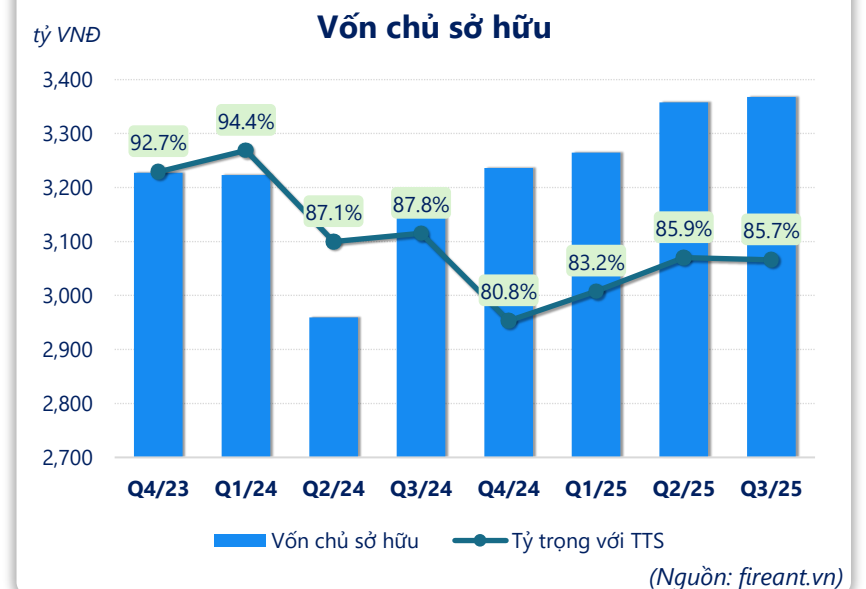
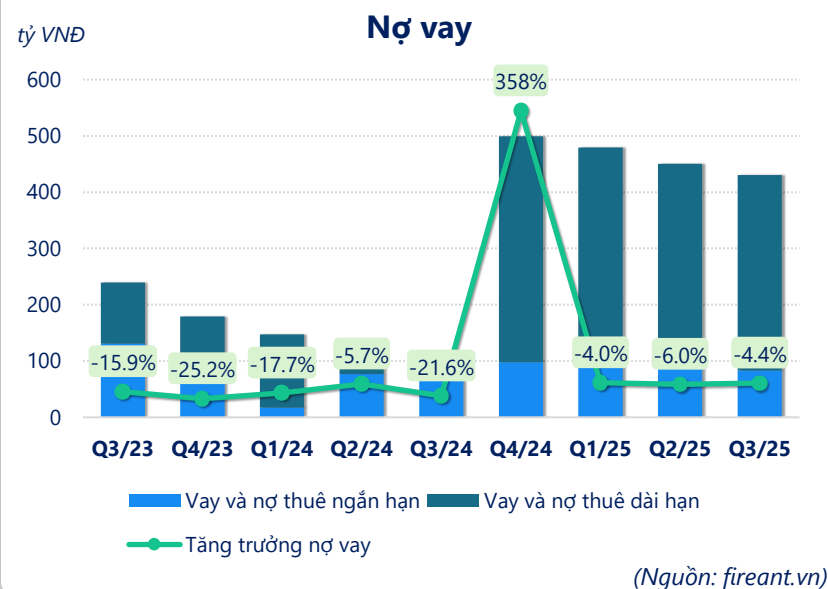
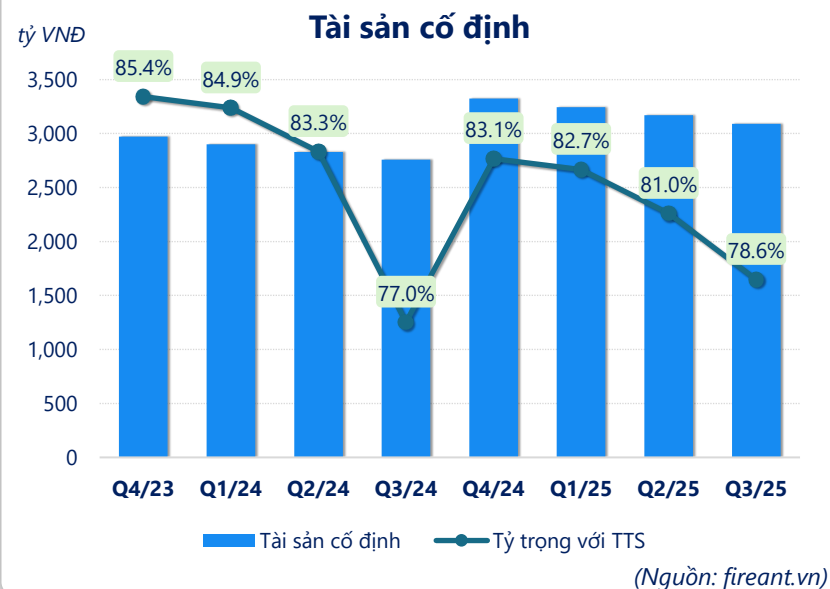
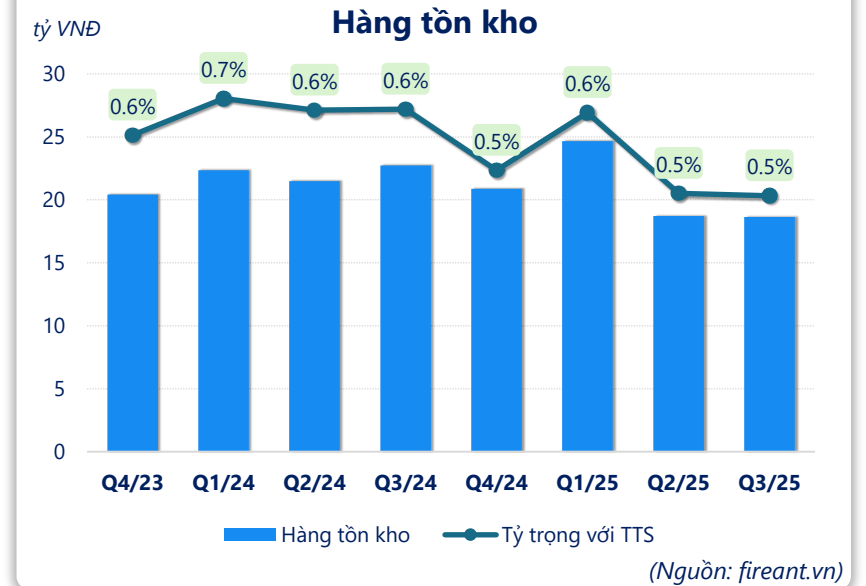
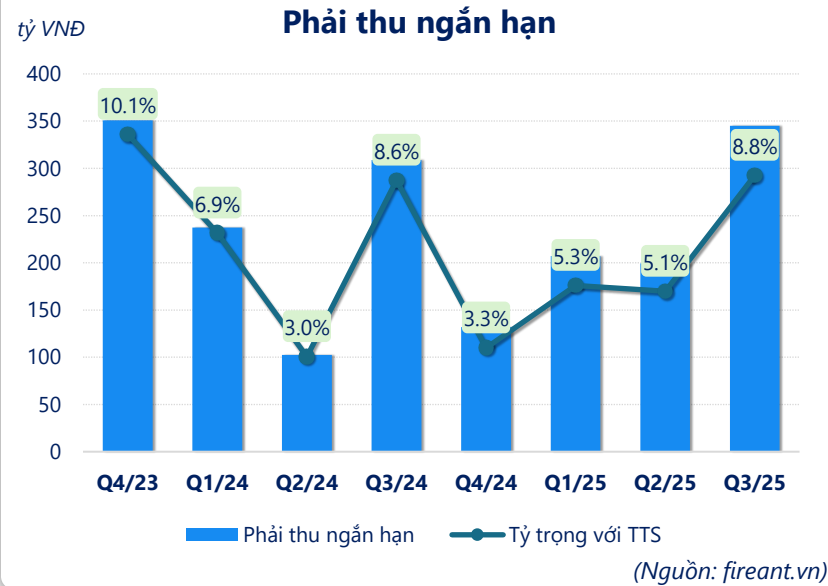
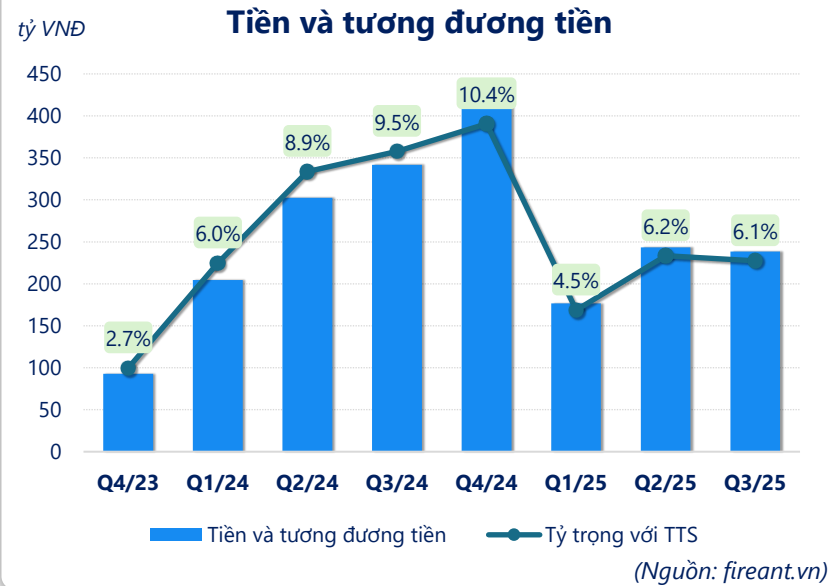


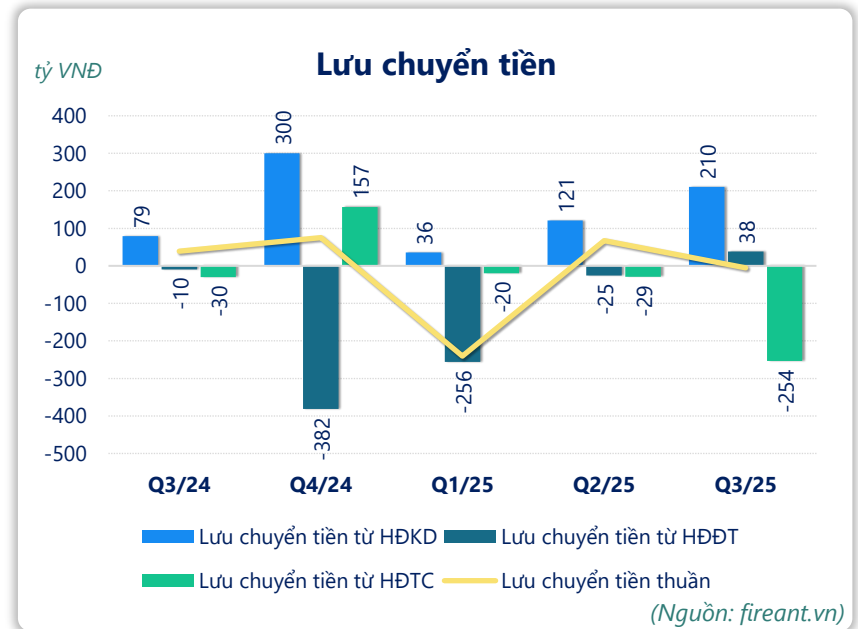
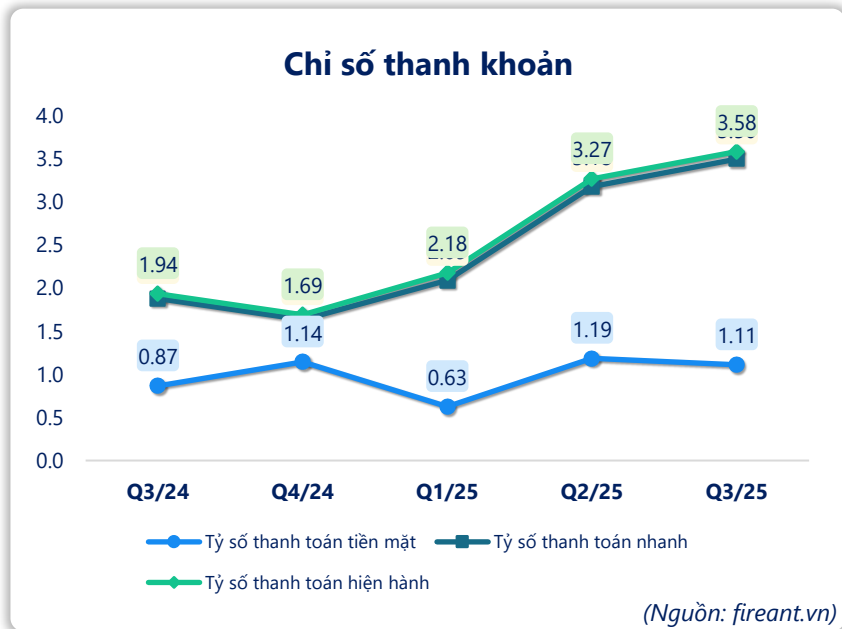
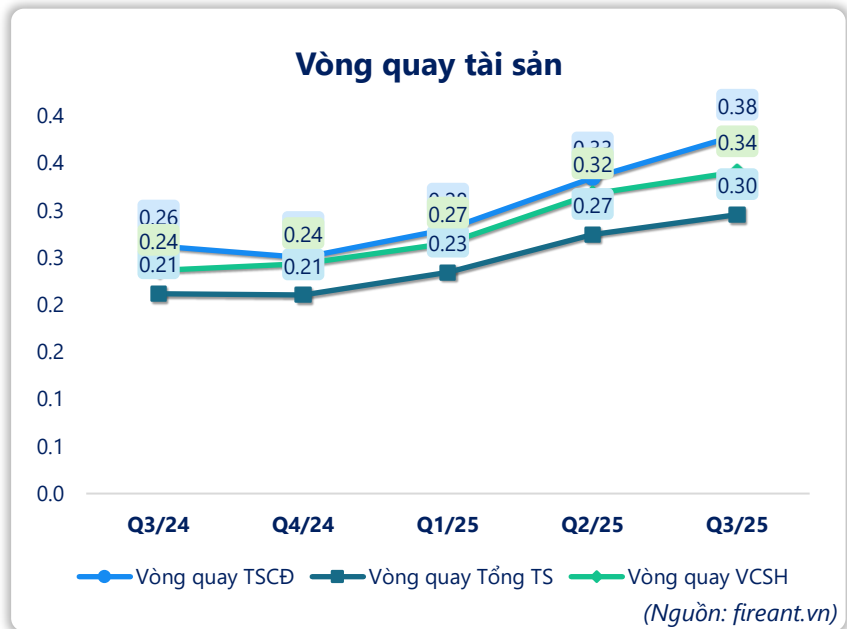
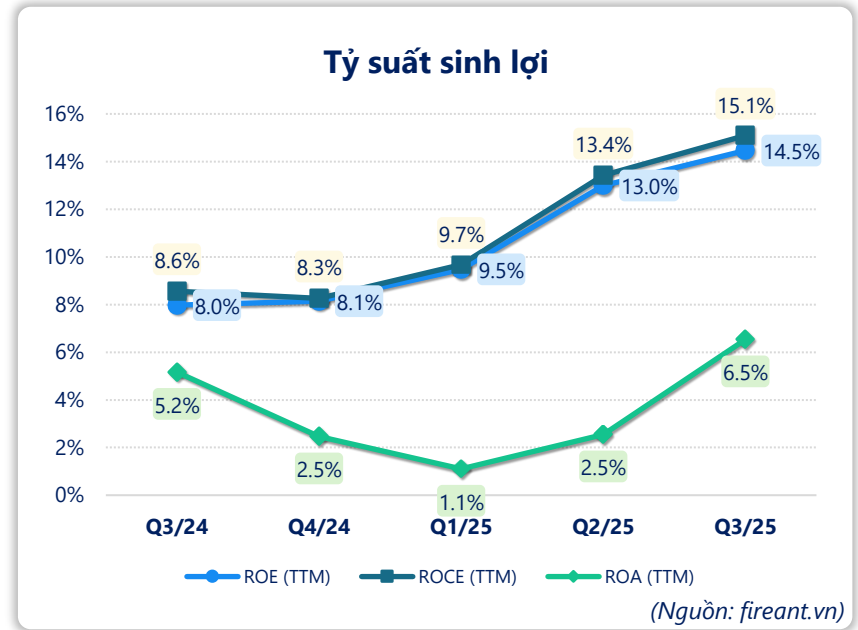
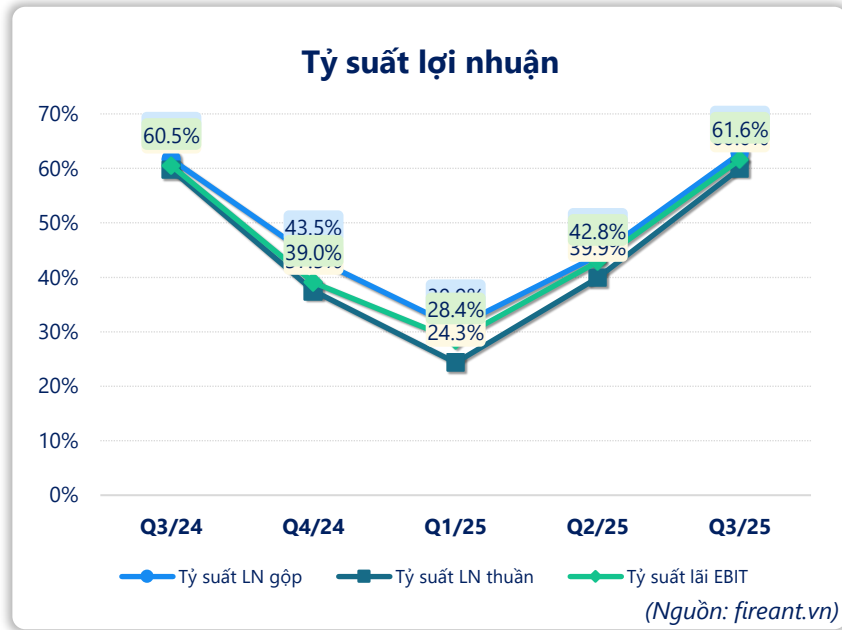
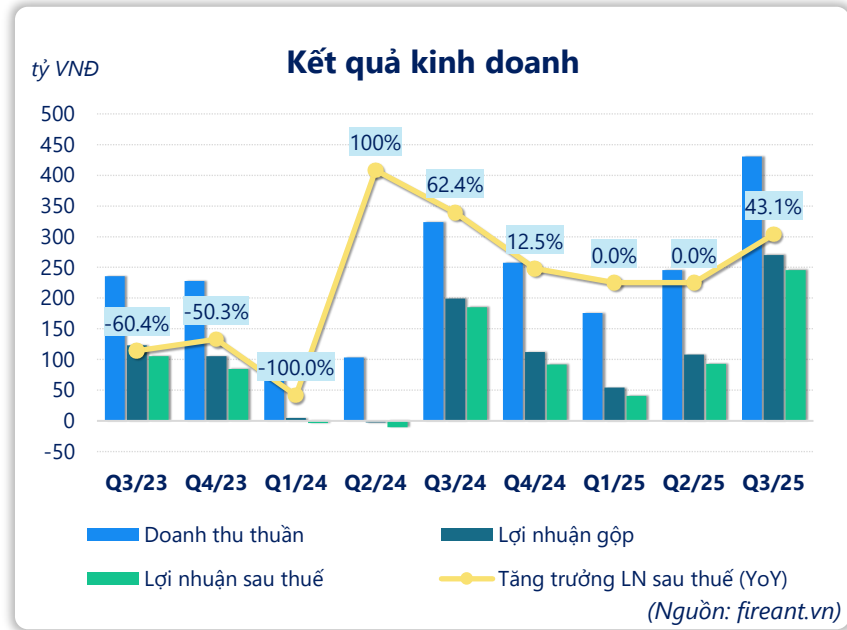
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)





CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 30/9/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	3,931	4,010	-2.0%
Tài sản ngắn hạn	770	624	23.4%
Tiền và tương đương tiền	238	417	-42.8%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	165	0	
Phải thu ngắn hạn	345	132	162%
Hàng tồn kho	18.6	20.9	-10.7%
Tài sản ngắn hạn khác	3.09	54.4	-94.3%
Tài sản dài hạn	3,161	3,386	-6.7%
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	3,089	3,325	-7.1%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	67.5	56.6	19.4%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	3.87	4.70	-17.7%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	563	767	-26.7%
Nợ ngắn hạn	215	365	-41.2%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	82.8	97.9	-15.4%
Phải trả người bán ngắn hạn	20.7	198	-89.6%
Nợ dài hạn	348	402	-13.4%
Vay và nợ thuê dài hạn	347	401	-13.4%
Nguồn vốn chủ sở hữu	3,368	3,243	3.9%
Vốn chủ sở hữu	3,368	3,243	3.9%
Vốn điều lệ	2,352	2,352	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25
Doanh thu thuần	324	258	176	245	431
Giá vốn hàng bán	124	146	121	138	160
Lợi nhuận gộp	199	112	54.2	108	270
Doanh thu HĐTC	3.61	3.80	3.39	5.67	4.44
Chi phí TC	1.78	3.31	7.22	7.24	6.88
Chi phí lãi vay	1.69	3.33	7.21	7.23	6.87
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0	0	0	0	0
Chi phí QLDN	7.75	16.0	7.63	8.38	9.33
LN thuần từ HĐKD	194	96.7	42.7	98.0	258
Lợi nhuận khác	0.46	0.56	0	-0.01	0
LN trước thuế	194	97.3	42.7	97.9	258
Lợi nhuận sau thuế	185	92.1	40.5	93.0	245
LNST của CĐ cty mẹ	185	92.1	40.5	93.0	245

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	79.0	300	35.8	121	210
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-9.71	-382	-256	-25.4	38.2
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-30.0	157	-20.1	-29.0	-254
Tiền đầu kỳ	302	342	417	176	243
Lưu chuyển tiền thuần	39.3	75.2	-240	66.9	-5.02
Ảnh hưởng tỷ giá	-0.06	0.08	0.06	-0.02	0.00
Tiền cuối kỳ	342	417	176	243	238

(Nguồn: fireant.vn)